

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	TỔNG CỘNG	20,698,931	16,506,579	4,192,352		20,693,931	16,501,579	4,192,352
	KẾ HOẠCH NĂM 2024 (A+B)	16,280,561	12,372,553	3,908,008		16,275,561	12,367,553	3,908,008
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	13,771,561	9,863,553	3,908,008		13,771,561	9,863,553	3,908,008
I	Vốn ngân sách tập trung	4,633,237	2,626,105	2,007,132		4,633,237	2,626,105	2,007,132
1	Ngân sách tỉnh	2,756,394	2,626,105			2,756,394	2,626,105	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	2,611,105	2,611,105			2,611,105	2,611,105	-
b	Kết dư năm 2021-2022	15,000	15,000			15,000	15,000	-
c	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện từ nguồn kết dư năm 2023	30,289	-	30,289		30,289	-	30,289
d	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100,000	-	100,000		100,000	-	100,000
e	Vốn huyện nộp trả từ nguồn trung ương thường thu vượt năm 2021	69,543	-	69,543		69,543	-	69,543
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1,807,300		1,807,300		1,807,300		1,807,300
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1,807,300		1,807,300		1,807,300		1,807,300
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5,702,304	4,797,504	904,800		5,702,304	4,797,504	904,800
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2,102,304	2,102,304			2,102,304	2,102,304	
a	Phân bổ chi tiết	2,048,790	2,048,790		53,514	2,102,304	2,102,304	-
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2% cho tổng các nguồn kết dư, thu vượt, khai thác quỹ đất)	53,514	53,514		(53,514)	0	0	-
3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	904,800		904,800		904,800	-	904,800
4	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2,092,000	2,092,000			2,092,000	2,092,000	-
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	603,200	603,200			603,200	603,200	-
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3,052,750	2,056,674	996,076		3,052,750	2,056,674	996,076
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1,001,000	1,001,000			1,001,000	1,001,000	-
2	Nguồn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2022-2023	882,293	765,217	117,076		882,293	765,217	117,076
3	Kết dư năm 2021- 2023	300,457	290,457	10,000		300,457	290,457	10,000
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692,000		692,000		692,000	-	692,000
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	77,000		77,000		77,000	-	77,000
6	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100,000	-	100,000		100,000	-	100,000
IV	Đầu tư từ nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp năm 2023	383,270	383,270			383,270	383,270	
B	Vốn ngân sách Trung ương	2,509,000	2,509,000			2,504,000	2,504,000	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	2,509,000	2,509,000			2,504,000	2,504,000	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,509,000	2,509,000			2,504,000	2,504,000	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	2,259,000	2,259,000			2,259,000	2,259,000	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	5,000	5,000		(5,000)	0	0	0
c	Hỗ trợ có mục tiêu	245,000	245,000			245,000	245,000	0
	KẾ HOẠCH NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 (I+II+III)	4,418,370	4,134,026	284,344		4,418,370	4,134,026	284,344
I	Vốn ngân sách Trung ương	3,203,022	3,203,022			3,203,022	3,203,022	
1	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023	2,510,372	2,510,372			2,510,372	2,510,372	0
2	Vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	692,650	692,650			692,650	692,650	0
III	Vốn tỉnh kéo dài	931,005	931,005			931,005	931,005	0
1	Nguồn ngân sách tập trung	545,458	545,458			545,458	545,458	0
2	Nguồn thu sử dụng đất	64,345	64,345			64,345	64,345	0
3	Nguồn vốn kết dư năm 2022 ngân sách tập trung	5,186	5,186			5,186	5,186	0
4	Nguồn Xổ số kiến thiết	316,016	316,016			316,016	316,016	0
III	Vốn huyện kéo dài	269,504		269,504		269,504		269,504
IV	Vốn xã kéo dài	14,840		14,840		14,840		14,840

Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quý sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số										7,168,353	2,611,105	2,102,304	15,000	290,457	1,001,000	765,217	383,270	
A	Thực hiện dự án																		-
I	Giao thông																		-
I.1	Dự án chuyển tiếp																		-
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	7009680	292	Đến 2024	888/QĐ ngày 4/4/2024	314,732	314,732	60,425	15,824	14,990	14,990							UBND huyện Long Thành
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	7779124	292	Đến 2024	3452/QĐ ngày 29/8/2016	155,808	155,808	119,000	65,000	54,000		25,000		13,823		15,177		UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ		292	Đến 2024	4209 ngày 08/10/2021	821,892	821,892		0	-								-
	Trong đó									0	-								-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7382311	292					159,500	101,500	58,000		58,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện		7510365	292					174,002	160,000	12,002		12,002						UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện		7816463	292					83,123	8,800	73,320	10,300	61,920			1,100			UBND huyện Định Quán
4	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH		292	Tối đa 5 năm	3893/QĐ 29/11/2019	782,991	782,991		0	-								-
	Trong đó									0	-								-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7801709	292					134,644	94,658	9,986	7,262	2,724						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện		7471288	292					357,371	342,370	7,000		7,000						UBND thành phố Biên Hòa
5	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	7749894	292	Tối đa 5 năm	3436/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	387,019	387,019	135,161	120,112	11,299		11,299						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812822	292	Tối đa 5 năm	889/QĐ ngày 27/4/2023	1,340,000	1,340,000	789,192	649,191	40,000		40,000						UBND thành phố Biên Hòa
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	7783411	292	2021-2024	1355/QĐ ngày 25/5/2022	96,497	96,497	54,600	52,100	2,500	2,500							UBND thành phố Long Khánh
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	7895798	292	Tối đa 4 năm	3635/QĐ-UBND 28/12/2022	110,280	110,280	105,000	30,331	10,000	10,000							UBND huyện Trảng Bom
9	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	7832239	292	Tối đa 6 năm	2149/QĐ-UBND 25/6/2022	573,905	573,905	233,304	43,303	73,279	1,677	71,602						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	7832165	292	Tối đa 6 năm	4207/QĐ-UBND ngày 8/10/2021	1,506,539	1,506,539	439,201	222,700	216,501	50,637	165,864						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	7787851	292	Tối đa 3 năm	3027/QĐ 07/11/2022	58,046	58,046	30,000	18,000	12,000	12,000							UBND huyện Định Quán
12	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	7783412	292	Tối đa 3 năm	3802/QĐ-UBND 05/10/2021	77,378	77,378	48,000	46,500	1,500		1,500						UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thông Nhất	TN		292	Tối đa 3 năm	2023/QĐ 14/6/2021	59,085	59,085		0	-								-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
25	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	7896573	292	Tối đa 4 năm	1910/QĐ-UBND 10/8/2023	1,025,644	1,025,644	50,000	0	-	-							UBND huyện Long Thành
26	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	7889412	292	Tối đa 4 năm	822/QĐ-UBND ngày 01/4/2022	172,349	172,349	67,399	55,899	1,500	1,500	-						UBND huyện Xuân Lộc
27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	7888896	292	Tối đa 4 năm	5200/QĐ-UBND 08/2/2021	116,110	116,110	85,286	51,392	29,894	8,520	21,374						UBND huyện Xuân Lộc
28	Đường Xuân Thành Tráng Táo (NST 50% TMDT)	XL	7889411	292	Tối đa 4 năm	3706/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	113,353	113,353	48,630	48,600	30	30							UBND huyện Xuân Lộc
29	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	7966178	292	Tối đa 3 năm	129/QĐ-SKHDT 15/11/2022	30,962	30,962	25,400	17,000	8,400	7,000	1,400						UBND thành phố Biên Hòa
30	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	7914621	292	Tối đa 4 năm	1126/QĐ ngày 18/5/2023	355,998	355,998	276,800	31,800	200,000		50,000			100,000	50,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
31	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tính đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT			2023-2026					0	-								-
	Trong đó									0	-								
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	7968066	292		295/QĐ-24/02/2023	2,583,995	2,583,995	1,114,196	150,000	34,791		4,918				29,873		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT			2023-2026		6,012,349	6,012,349		0	-								
	Trong đó									0	-								
a	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT), đoạn qua địa bàn thành phố Biên Hòa	BH-LT	8014337	292		1305/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	2,836,099	2,836,099	1,118,025	100,000	1,018,025	837,567			15,000	165,458			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT), đoạn qua địa bàn huyện Long Thành	BH-LT	8081858	292		1305/QĐ-UBND ngày 05/6/2023			300,025	0	300,025	300,025							UBND huyện Long Thành
c	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)	BH-LT		292		1306/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	2,179,252	2,179,252	1,089,626	0	1,089,626	248,973	101,029				285,184	454,440	UBND huyện Long Thành
33	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện					3443/QĐ-UBND ngày 31/10/2019				0	-								
	Trong đó									0	-								
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7750111	292					115,129	112,129	1,500		1,500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
34	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	7779138	292	2019-2024	4590/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	128,670	128,670	49,518	42,108	5,000	5,000							UBND huyện Tân Phú
35	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ			Tối đa 5 năm	3435/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	297,932	297,932		0	-								-
	Trong đó:									0	-								

S T T	Danh mục dự án	ĐDDX	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ	7739709	292			297,932	297,932	59,008	52,307	3,700					3,700			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
36	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ			Tối đa 5 năm	3450/QĐ - 31/10/2019	114,660	114,660		0	-								-
	Trong đó									0	-								
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	TP+ĐQ	7739708	292					25,521	12,521	5,000					5,000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	ĐQ	7919420	292					13,419	13,419	-								UBND huyện Định Quán
1.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng									0	-								
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	7865839	292	Tối đa 5 năm	2611/QĐ-UBND ngày 28/7/2024	3,247,000	3,247,000	1,527,700	1,142,000	335,700	31,390	22,610				31,700	250,000	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	7865840	292	Tối đa 5 năm	825/QĐ ngày 01/4/2022	1,146,000	1,146,000	1,041,476	1,031,475	-		-						Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	7927333	292	Tối đa 4 năm	2321/QĐ-UBND 06/9/2022	939,479	939,479	297,884	48,884	229,000	179,000	50,000						UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	7343181	292	2022-2025	1743/QĐ 24/7/2023	647,061	647,061	82,007	2,007	30,000		30,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	7585990	292	Tối đa 4 năm	1981 - 17/8/2023	816,331	816,331	208,120	1,118	7,000	1,500	5,500						UBND huyện Nhơn Trạch
6	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	7813560	292	Tối đa 4 năm	1435/QĐ ngày 05/4/2021	238,884	238,884	220,000	54,324	9,700	9,700							UBND huyện Định Quán
7	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	7868397	292	2022-2025	2077/QĐ-UBND- 28/8/2023	538,998	538,998	413,780	1,000	100,000		100,000						UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	7935509	292	Tối đa 4 năm	140/QĐ ngày 02/2/2023	315,011	315,011	10,000	1,223	2,500		2,500						UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	7852273	292	Tối đa 4 năm	2246/QĐ-UBND 20/9/2023	212,400	212,400	28,132	1,132	2,000	2,000							UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	7777886	292	Tối đa 5 năm	1241/QĐ ngày 30/5/2023	99,244	99,244	60,741	741	10,000	10,000							UBND huyện Thống Nhất
11	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930180	292	Tối đa 4 năm	2158/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	189,220	189,220	64,408	2,097	2,310	2,310							UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	7692037	292	Tối đa 4 năm	3801/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	359,627	359,627	175,996	66,420	19,576		19,576						UBND huyện Xuân Lộc
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	7865838	292	Tối đa 4 năm	1858/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	129,943	129,943	159,002	44,052	66,000	30,000	25,000				11,000		UBND huyện Tân Phú
14	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	7912051	292	Tối đa 4 năm	3091/QĐ-UBND 30/11/2023	297,414	297,414	106,572	500	94,929	30,000	64,929						UBND huyện Long Thành
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	7891065	292	Tối đa 4 năm	3496/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	852,060	852,060	69,015	3,014	6,000		6,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐDDX	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	8042118	292	Tối đa 4 năm	1913/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	717,500	717,500	208,036	1,527	6,496		6,496						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
17	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896194	292	Tối đa 4 năm	439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	160,090	160,090	8,000	620	1,000		1,000						UBND huyện Trảng Bom
18	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Cánh, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn I)	NT	8094231	292	2024-2026	1686/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	1,176,048	1,176,048	100,000		1,100		1,100						UBND huyện Nhơn Trạch
19	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	7866235	292	2024-2026	3538/QĐ 20/12/2022	1,176,048	1,176,048	600,016	21,805	258,211		56,531			201,680			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	ĐQ	7880688	292	Tối đa 4 năm	365/QĐ-UBND ngày 08/03/2023			141,000	6,649	40,000	20,000				20,000			UBND huyện Định Quán
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội									0	-								-
II.1	Dự án chuyển tiếp									0	-								-
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	7914045	341	Tối đa 4 năm	20/QĐ-VKSTC ngày 10/5/2022	77,243	77,243	44,000	29,000	15,000	15,000							Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	7915678	341	2022-2024	134/QĐ-SKHĐT 23/11/2023	35,977	35,977	35,000	6,637	15,000	15,000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Dự án khởi công mới									0	-								
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	8044819	341	Tối đa 3 năm		17,850	17,850	12,150		2,000	2,000							Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% dự toán xây dựng tối đa 20 tỷ đồng)	TP		341	Tối đa 3 năm	119/QĐ-TANDTC ngày 05/5/2024	38,300	38,300	20,000	0	5,000		5,000						Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% dự toán xây dựng tối đa 20 tỷ đồng)	VC		341	Tối đa 3 năm	121/QĐ-TANDTC ngày 05/5/2024	37,800	37,800	20,000	0	5,000		5,000						Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
III	Công trình công cộng tại các đô thị									0	-								-
III.1	Dự án chuyển tiếp									0	-								-
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	7563733	292	Đến 2024	3622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	181,919	181,919	74,984	51,584	16,400	16,400							UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	Cấp nước, thoát nước									0	-								-
IV.1	Dự án chuyển tiếp									0	-								-
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH			Tối đa 4 năm	4637/QĐ 10/11/2021	267,620	267,620		0	-								-
	Trong đó:									0	-								-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư		7005078	311					45,400	13,299	4,819	4,819							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện		7831394	311			210,025	210,025	118,000	111,100	2,500	2,500							UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	7005124	311	Đến 2024	2504/QĐ ngày 20/7/2017	584,830	584,830	136,156	125,431	5,966	5,966							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	7005102	311	theo tiến độ Hiệp định	246/QĐ-UBND 20/01/2017	6,610,252	6,610,252	41,115	8,628	20,487	10,372	10,115						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Dồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	7228594	311	Tối đa 4 năm	2742/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	88,822	88,822	85,001	32,655	20,000	20,000							UBND huyện Trảng Bom
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng									0	-								

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phân vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	7936909	311	Tối đa 3 năm	118/QĐ-SKHĐT ngày 13/10/2022	41,923	41,923	35,373	2,761	9,000	9,000							UBND huyện Tân Phú
2	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	7912052	311	Tối đa 4 năm	197/QĐ-SKHĐT 7/12/2023	78,415	39,208	44,907	506	1,124		1,124						UBND huyện Long Thành
3	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967916	311	2023-2026	296/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	102,963	102,963	5,618	618	1,400		1,400						UBND huyện Cẩm Mỹ
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									0	-								-
V.1	Dự án chuyển tiếp									0	-								
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	7004913	283	Đến 2024	4620/BNN ngày 30/11/2022	253,000	253,000	106,000	75,110	30,000	20,890	9,110						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	7161160	283	Đến 2024	5397/QĐ ngày 31/12/2021	454,601	454,601	147,000	68,320	28,000	28,000							UBND huyện Định Quán
3	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH			Đến 2024	3664/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	373,172	373,172		0	-								-
	Trong đó:									0	-								-
a	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa		7572389	283					63,934	50,711	4,664	4,664							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện		7638978	283					9,531	3,531	6,000	6,000							UBND thành phố Biên Hòa
4	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	7292878	283	Đến 2024	5313/QĐ ngày 30/12/2021	69,323	69,323	45,761	44,861	900		900						UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	7323489	283	Tối đa 4 năm	1980/QĐ-UBND ngày 11/06/2024	544,493	544,493	205,000	184,500	5,500	5,500	-						UBND thành phố Long Khánh
6	Trạm bơm Đắc Lua	TP	7366644	283	2020-2024	2046/QĐ-UBND 23/08/2023	159,086	159,086	147,892	113,392	14,500	6,000	8,500						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	7882605	283	Tối đa 4 năm	2320/QĐ-UBND 06/09/2022	134,445	134,445	116,260	40,260	50,000	30,000	20,000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Máy, huyện Trảng Bom	TB	7882606	283	Tối đa 3 năm	137/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2022	59,738	59,738	55,000	14,670	36,000	20,000	16,000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	7853019	283	Tối đa 4 năm	4780/QĐ ngày 24/11/2021	207,315	207,315	158,688	111,688	40,000	8,200	31,800						UBND huyện Nhơn Trạch
10	Dự án Kê chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phỏ), thành phố Biên Hòa	LT-NT	7431291	283	Tối đa 4 năm	2716/QĐ- ngày 06/10/2022	350,788	350,788	52,800	23,308	5,000		5,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	BH	7917150	283	Tối đa 4 năm	1908/QĐ - 10/8/2023	201,643	201,643	45,474		26,753	7,106	19,647						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	7621611	283	Tối đa 3 năm	752/QĐ-UBND ngày 12/3/2020	50,554	50,554	36,500	31,000	5,500		5,500						UBND huyện Thống Nhất

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phân vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
13	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (bao gồm số vốn giao bổ sung tại phụ lục III)	ĐN	7811889	283	Tối đa 3 năm	4660/QĐ ngày 12/11/2021	29,119	29,119	23,001	19,000	4,000					4,000			Chi cục kiểm lâm
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng									0	-								
1	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	7989246	283	Tối đa 3 năm	1291/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	163,110	163,110	128,110	80,000	48,110		48,110						Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
2	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	7589849	283	Tối đa 4 năm	4837/QĐ 22/12/2020	376,999	376,999	54,935	4,814	121		121						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	7543016	283	Tối đa 4 năm	2433/QĐ - 9/10/2023	92,987	92,987	29,750	750	7,000	7,000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	7935507	283	Tối đa 4 năm	245/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	144,632	144,632	45,474	474	5,000	5,000							UBND huyện Vĩnh Cửu
V.3	Dự án khởi công mới									0	-								
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	XL	7882604	283	2022-2025	1667/QĐ-UBND 13/7/2023	89,774	89,774	70,520	1,520	24,500	10,000	14,500						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội									0	-								-
VI.1	Dự án chuyển tiếp									0	-								-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	7004692	041	Đến 2024	3333/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	654,000	654,000	618,928	263,219	155,000	110,000	45,000						Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	7004692	041	Tối đa 3 năm	123/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	36,000	36,000	36,001	653	25,000	2,300	22,700						Công an tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	7004692	041	Tối đa 3 năm	89/QĐ-SKHTD ngày 18/8/2022	29,416	29,416	21,700	9,700	12,000	12,000							Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	7004692	041	Tối đa 5 năm	610/QĐ-UBND ngày 03/04/2024	988,000	988,000	450,933	933	150,000		150,000						Công an tỉnh Đồng Nai
5	Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	7004692	041	Tối đa 3 năm	1519/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	44,900	44,900	35,275	275	10,000	3,000	7,000						Công an tỉnh Đồng Nai
6	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	7004692	041	Tối đa 3 năm	1964/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	59,375	59,375	55,461	461	15,000		15,000						Công an tỉnh Đồng Nai
VII	Quốc phòng									0	-								-
VII.1	Dự án chuyển tiếp									0	-								
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	7004686	011	Tối đa 4 năm	5357/QĐ-BCH ngày 31/12/2021	221,102	221,102	199,999	62,891	50,000	10,617	39,383						Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án Quốc phòng ĐA2	ĐN	7004686	011	Tối đa 4 năm	190/QĐ-BTL ngày 21/01/2019	123,076	123,076	36,260	14,079	10,885	10,885							Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VII.2	Dự án khởi công mới									0	-								
1	Dự án V1 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		7004686	011		1107/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	536,700	536,700	499,039	100	101,939		65,626				36,313		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Dự án SCH (bao gồm hoàn vốn ứng trước) (bao gồm số vốn giao bổ sung tại phụ lục III)	ĐN	7004686	011	Tối đa 4 năm	451/QĐ-QK ngày 15/8/2024	170,200	170,200	149,999	0	59,999		53,514			6,485			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	8040044	132	Tối đa 3 năm	962/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	7,863	7,863	8,430	300	2,500		2,000			500			UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	8070522	132	Tối đa 3 năm	110/QĐ-SKHĐT ngày 11/6/2024	8,582	8,582	8,500	0	2,100		2,100						UBND huyện Thống Nhất
9	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	8015411	132	Tối đa 3 năm	83/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	6,373	6,373	5,600	0	1,500				1,500	-			UBND huyện Thống Nhất
10	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	8015410	132	Tối đa 3 năm	92/QĐ-SKHDT ngày 02/5/2024	1,689	1,689	1,500	0	600				600	-			UBND huyện Thống Nhất
11	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	8015484	132	Tối đa 3 năm	82/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	1,225	1,225	1,200	0	500				500	-			UBND huyện Thống Nhất
12	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	8015483	132	Tối đa 3 năm	91/QĐ-SKHĐT ngày 02/5/2024	2,266	2,266	2,100	0	1,000				1,000	-			UBND huyện Thống Nhất
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	7968067		Tối đa 3 năm	119/QĐ-SKH-07/9/2023	8,632	8,632	7,600	300	7,300					7,300			UBND huyện Vĩnh Cửu
14	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	7968068		Tối đa 3 năm	121/QĐ-SKH-08/9/2023	9,651	9,651	8,600	190	8,410					8,410			UBND huyện Vĩnh Cửu
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhon Trạch	NT	7966793	132	Tối đa 3 năm	164/QĐ-SKH-09/11/2023	8,405	8,405	7,100	300	4,000					4,000			UBND huyện Nhon Trạch
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhon Trạch	NT	7966791	132	Tối đa 3 năm	162/QĐ-SKH-09/11/2023	10,525	10,525	8,600	300	4,000					4,000			UBND huyện Nhon Trạch
17	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Hiệp Phước huyện Nhon Trạch	NT	7966794	132	Tối đa 3 năm	185/QĐ-SKHĐT ngày 21/11/2023	10,865	10,865	8,800	200	4,000					4,000			UBND huyện Nhon Trạch
18	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	8030997	132	Tối đa 3 năm	177/QĐ-SKHDT 15/11/2023	8,730	8,730	7,188	187	2,000					2,000			UBND huyện Cẩm Mỹ
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	8030996	132	Tối đa 3 năm	176/QĐ-SKHDT 15/11/2023	10,180	10,180	7,200	200	440					440			UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	8030999	132	Tối đa 3 năm	184/QĐ-SKHDT 21/11/2023	10,846	10,846	7,190	190	160					160			UBND huyện Cẩm Mỹ
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	8031000	132	Tối đa 3 năm	183/QĐ-SKHDT 21/11/2023	9,769	9,769	7,200	200	2,000					2,000			UBND huyện Cẩm Mỹ
22	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967917	132	Tối đa 3 năm	102/QĐ-SKHĐT 12/5/2024	11,763	11,763	7,351	351	2,000				2,000	-			UBND huyện Cẩm Mỹ
23	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quàng Tiến huyện Trảng Bom	TB	7997453	132	Tối đa 3 năm	173/QĐ-SKHĐT Ngày 15/11/2023	7,696	7,696	7,000	320	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom
24	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997451	132	Tối đa 3 năm	182/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2023	8,781	8,781	7,900	400	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom
25	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997455	132	Tối đa 3 năm	181/QĐ-SKHĐT Ngày 17/11/2023	8,264	8,264	7,400	300	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	7997452	132	Tối đa 3 năm	179/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2023	7,851	7,851	7,051	351	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	7997456	132	Tối đa 3 năm	170/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2023	7,779	7,779	7,000	336	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	7997457	132	Tối đa 3 năm	180/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2023	7,328	7,328	6,600	287	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	7997454	132	Tối đa 3 năm	175/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2023	9,284	9,284	8,100	400	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	7997450	132	Tối đa 3 năm	172/QĐ-SKHĐT Ngày 15/11/2023	6,966	6,966	6,300	300	3,000					3,000			UBND huyện Trảng Bom
31	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	7997460	132	Tối đa 3 năm	195/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	898	898	802	42	700					700			UBND huyện Trảng Bom
32	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hồ Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	7997461	132	Tối đa 3 năm	194/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	966	966	918	48	700					700			UBND huyện Trảng Bom
33	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	7997462	132	Tối đa 3 năm	190/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1,060	1,060	951	40	750					750			UBND huyện Trảng Bom
34	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	7997458	132	Tối đa 3 năm	191/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1,415	1,415	1,269	49	1,100					1,100			UBND huyện Trảng Bom
35	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	7997459	132	Tối đa 3 năm	193/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	892	892	802	42	700					700			UBND huyện Trảng Bom
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	7995634	132	Tối đa 3 năm	131/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	10,204	10,204	9,000	503	5,980					5,980			UBND huyện Long Thành
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	7995632	132	Tối đa 3 năm	130/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	9,176	9,176	8,300	300	5,000					5,000			UBND huyện Long Thành
38	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bầu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	7995635	132	Tối đa 3 năm	159/QĐ-SKHĐT 03/11/2023	19,741	19,741	16,000	300	5,990					5,990			UBND huyện Long Thành
39	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	8010655	132	Tối đa 3 năm	161/QĐ-SKHĐT ngày 09/11/2023	2,327	2,327	1,735	85	1,650					1,650			UBND thành phố Biên Hòa
40	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	8010653	132	Tối đa 3 năm	178/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2023	2,330	2,330	1,903	53	1,850					1,850			UBND thành phố Biên Hòa
41	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	8010652	132	Tối đa 3 năm	174/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2023	1,483	1,483	1,041	40	1,000					1,000			UBND thành phố Biên Hòa
42	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa	BH	8014002	132	Tối đa 3 năm	24/QĐ-SKHĐT ngày 30/01/2024	2,522	2,522	1,964	64	1,900				1,900	-			UBND thành phố Biên Hòa
43	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	7946362	132	Tối đa 4 năm	1517/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	467,563	467,563	102,605	605	2,000					2,000	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
44	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	8020740	132	Tối đa 3 năm	65/QĐ-SKHĐT ngày 27/3/2024	9,283	9,283	8,300	100	2,000					2,000	-		UBND huyện Tân Phú
45	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình của Bệnh viện Quân y 7B (NST hỗ trợ 10 tỷ)	BH	7004686	132	Tối đa 3 năm		12,000	12,000	10,000	0	10,000				10,000	-			Bệnh viện quân y 7B
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)									0	-								
X.1	Dự án khởi công mới									0	-								

S T T	Danh mục dự án	ĐDDX	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Đường Phước Bình-Bầu Cạn-Cầm Đường (NST 100%)	LT	7904226	292	Tối đa 4 năm		620,860	620,860	16,996	1,495	400		400						UBND huyện Long Thành
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bầu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896195	292	Tối đa 4 năm		213,050	213,050	9,754	1,174	180		180						UBND huyện Trảng Bom
11	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	7957407	292	Tối đa 4 năm		753246	753246	12,900	987	-		-						UBND huyện Long Thành
12	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	7990829	292	Tối đa 4 năm		187,507	187,507	5,400	0	300		300						UBND thành phố Biên Hòa
13	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	7949677	292	Tối đa 4 năm		462,931	462,931	10,100	900	500		500						UBND thành phố Long Khánh
14	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	7957397	292	Tối đa 4 năm		376,393	376,393	13,477	1,268	300		300						UBND huyện Long Thành
15	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	7927800	292	Tối đa 6 năm		4,311,410	4,311,410	21,590	6,272	318		318						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
16	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	7927797	292	Tối đa 6 năm		6,256,300	6,256,300	24,300	5,500	3,800		3,800						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
17	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	7927799	292	Tối đa 6 năm		8,043,000	8,043,000	23,564	4,664	3,900		3,900						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
18	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	7773267	292	Tối đa 5 năm		124,000	124,000	22,700	0	700	700							UBND huyện Định Quán
19	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	7919419	283	Tối đa 4 năm		287,180	287,180	7,665	2,165	-		-						UBND huyện Xuân Lộc
20	Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	8025324	292	Tối đa 4 năm		564,052	564,052	26,923	323	1,600		1,600						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
21	Dự án Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	8042117	292	Tối đa 6 năm		2,847,170	2,847,170	203,237	1,637	1,600		1,600						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
22	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	8097771	314	Tối đa 3 năm		14,975	14,975	14,000	0	400		400						Sở Xây dựng
23	Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028	BH	8076812	314	Tối đa 4 năm		120,000	120,000	100,000	0	350		350						Sở Thông tin và Truyền thông
24	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	8101520	314	Tối đa 3 năm		20,000	20,000	19,500	0	209		209						Văn phòng Tỉnh ủy
25	Dự án Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	8078967	292	Tối đa 4 năm		318,138	318,138	6,000	0	1,000		1,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
26	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	8042119	292	Tối đa 4 năm		2,847,170	2,847,170	540,400	0	-		-						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
27	Dự án Đầu tư hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	ĐN	7004692	314	Tối đa 3 năm		13573	13573	27,100	0	100		100						Công an tỉnh Đồng Nai
28	Dự án Nâng cấp, sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	8085409	131	Tối đa 3 năm		12,660	12,660	1,500	0	400		400						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Dự án xây dựng cầu thay phà cát lái theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT		8097405	292					4,673	0	1,000		1,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
30	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	7612849		Tối đa 4 năm		44,860	44,860	2,597	116	480		480						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	7795753	311	Tối đa 5 năm		99,570	99,570	2,155	0	655	655							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	7759955	311	Tối đa 4 năm		221,511	221,511	4,009	319	690	190	500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	7759954	311	Tối đa 4 năm		107,180	107,180	2,142	482	360	230	130						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	7820837	292	Tối đa 4 năm		789,562	789,562	17,577	2,477	-		-						UBND huyện Cẩm Mỹ
35	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930179	292	Tối đa 4 năm		780,898	780,898	17,000	1,900	-		-						UBND huyện Cẩm Mỹ

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh	trong đó							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thanh huyện Tân Phú	TP	8047788	132	Tối đa 3 năm		7,870	7,870	4,700	0	100		100						UBND huyện Tân Phú
37	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú	TP	8026008	161	Tối đa 3 năm		7,340	7,340	6,100	0	100		100						UBND huyện Tân Phú
38	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai	BH			Tối đa 3 năm		4,460	4,460	4,200	0	-		-						Sở Tư pháp
39	Nâng cấp và phát triển hạ tầng Công nghệ thông tin của Ban Quản lý các Khu công nghiệp phục vụ chuyển đổi số	BH	8112096	314	Tối đa 3 năm		4,456	4,456	4,300	0	75		75						Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai
40	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	BH	8112095	314	Tối đa 3 năm		15,000	15,000	14,500	0	258		258						Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai
41	Dự án xây dựng kiến cổ hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trìnhKm1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành	LT			Tối đa 3 năm		150,000	150,000	6,375	0	975	675	300						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	8031002	132	Tối đa 3 năm				12,000	0	-						-		UBND huyện Cẩm Mỹ
43	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	7988280	132	Tối đa 3 năm				1,100	0	50						50		UBND thành phố Long Khánh
44	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện cẩm Mỹ	CM	8070555	132	Tối đa 3 năm				3,490		100						100		UBND huyện Cẩm Mỹ
45	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	7986741		Tối đa 4 năm				1,853	452	300						300		UBND huyện Cẩm Mỹ
46	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	7690546	132	Tối đa 3 năm		14,687	14,687	8,030	0	230					230	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
47	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	7995633	132	Tối đa 3 năm		10,927	10,927	1,450	300	50					50	-		UBND huyện Long Thành
C	Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)																		

Ghi chú: Lũy kế giải ngân đến kết kế hoạch 2023 gồm: giải ngân kế hoạch 2021 + giải ngân kế hoạch 2022 + giải ngân kế hoạch 2023 trong năm 2023 và kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024

Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH (NGUỒN ĐẤT) GIAO CHI TIẾT VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT GIAO CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024 giao bổ sung		Chủ đầu tư
					Đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				53,514	11,585	
A	Thực hiện dự án						-
I	Quốc phòng						
	Dự án khởi công mới						
1	Dự án SCH (bao gồm hoàn vốn ứng trước)			170,200	53,514	6,485	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
II	Văn hóa - xã hội						
	Dự án chuyển tiếp						
1	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai	BH	Tối đa 4 năm	54,846		1,100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						
	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020	ĐN	Tối đa 3 năm	29,119		4,000	Chi cục kiểm lâm

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2024 điều chỉnh đến 14/11/2024	Trong đó			Chủ đầu tư
				NSTT kết dư 2023	Kế hoạch 2024 nguồn XSKT	XSKT kết dư 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số		117,289	30,289	77,000	10,000	-
I	Ngành giáo dục		47,000	0	47,000	0	-
I.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM	9,000		9,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm San	CM	26,000		26,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		70,289	30,289	30,000	10,000	-
II.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Dự án đường Gia Tỵ - Cao Su xã Suối Cao	XL	29,409		29,409		UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	591		591		UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án đường be 129 giai đoạn 2	TP	10,289	10,289			UBND huyện Tân Phú
4	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Phú Lộc	TP	20,000	20,000			UBND huyện Tân Phú
5	Đường Kỳ lân, xã Thiện Tân	VC	10,000			10,000	UBND huyện Vĩnh Cửu

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2024									
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Hỗ trợ XHH nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Hỗ trợ XHH nguồn XSKT	Hỗ trợ có mục tiêu khác từ nguồn huyện nộp trả *	Hỗ trợ có mục tiêu khác từ nguồn tăng thu XSKT 2023 *	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	3,908,008	1,807,300	30,289	100,000	692,000	87,000	100,000	69,543	117,076	904,800
1	Thành phố Biên Hoà	600,867	239,257			91,610					270,000
2	Thành phố Long Khánh	270,335	149,053		10,211	57,071					54,000
3	Huyện Nhơn Trạch	238,273	143,665			55,008					39,600
4	Huyện Long Thành	440,898	145,875		13,041	55,854			33,898	230	192,000
5	Huyện Trảng Bom	441,627	143,665		49,458	55,008		1,851	35,645		156,000
6	Huyện Cẩm Mỹ	299,085	150,571		6,841	57,653	47,000			7,020	30,000
7	Huyện Xuân Lộc	297,391	165,879		13,999	63,513	30,000				24,000
8	Huyện Tân Phú	354,563	189,268	30,289		72,469		13,834		35,503	13,200
9	Huyện Định Quán	390,717	178,326		6,450	68,280		51,310		41,351	45,000
10	Huyện Thống Nhất	272,261	142,284			54,479		19,830		13,668	42,000
11	Huyện Vĩnh Cửu	301,991	159,457			61,055	10,000	13,175		19,304	39,000

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh đến tháng 11/2024	Điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư							
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số										2,509,000		2,504,000	
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác										2,264,000		2,259,000	
	Giao thông													
I	Dự án chuyển tiếp													
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	NT	7968066	292	2023-2026	295/QĐ 24/2/2023	2,583,995	2,583,995	1,110,813	50,000	705,594		705,594	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	8025889	292	2023-2024	3613/QĐ 27/12/2023	1,284,000	1,284,000	456,159	60,000	396,159		396,159	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (có sử dụng vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023)				2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6,012,349	6,012,349			1,157,247		1,157,247	
	trong đó:													
a	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (bao gồm kế hoạch 2024 nguồn vốn tăng thu TW 2021 là 150 tỷ đồng)	BH-LT	7,968,276	292		233/QĐ 15/2/2023	6,012,349	6,012,349	868,000	0	439,247		439,247	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NSTW 50% TMĐT), đoạn qua địa bàn huyện Long Thành	BH-LT	8,081,858	292		1306/QĐ-05/6/2023	2,179,252	2,179,252	718,000	0	718,000		718,000	UBND huyện Long Thành
II	Dự án khởi công mới													
1	Dự phòng bố trí cho dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023										5,000	(5,000)	0	
B	Hỗ trợ có mục tiêu										245,000		245,000	
	Giao thông													
I	Dự án chuyển tiếp													
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7,812,822	292	2021-2024	3533/QĐ 29/9/2020	1,289,160	1,289,160	400,000	359,675	40,325		40,325	UBND thành phố Biên Hòa

Stt	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024 điều chỉnh đến tháng 11/2024	Điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư							
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812823	292	2021-2024	2186/QĐ 30/6/2021, 4206/QĐ 08/10/2021	614,100	614,100	314,279	226,279	88,000		88,000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	LK	7,927,333	292	2023-2025	2321/QĐ - 06/9/2022	939,480	939,480	585,721	199,800	50,000		50,000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	7,832,165	292	2022-2025	1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021	1,506,538	1,506,538	813,450	180,000	5,000		5,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Môi trường													
I	Dự án chuyển tiếp													
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	BH	7917150	283	2022-2025	2220/QĐ 16/7/2013 4387/QĐ 18/10/2021 263QĐ 24/01/2022, 2716/QĐ 06/10/2022	350,788	350,788	235,550	70,000	61,675		61,675	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục VII

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh tháng 7/2024	Nội dung đã giao chi tiết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh đến 14/11/2024	Kiến nghị điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	-
I.1	Số vốn cấp sau quyết toán giao chi tiết	14,163,911,219	5,836,088,781	20,000,000,000	-	20,000,000,000	
1	Dự án Tuyến chống ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1 khu vực phường Tân Hòa, huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa (lần 2)	451,886,306		451,886,306		451,886,306	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án Phát triển Lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020	401,089,000		401,089,000		401,089,000	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 25A (ĐT769 đoạn từ bên phải Cát Lái đến ngã 3 Quốc lộ 51), huyện Nhon Trạch - Long Thành	1,962,737,196		1,962,737,196		1,962,737,196	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Dự án Sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường Hương lộ 21, huyện Long Thành và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,657,642,000		1,657,642,000		1,657,642,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án Đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1,965,593,511		1,965,593,511		1,965,593,511	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhon Trạch	2,723,580,000		2,723,580,000		2,723,580,000	UBND huyện Nhon Trạch
7	Dự án Đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán	737,153,000		737,153,000		737,153,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
8	Dự án Đường Xuân Trường – Trảng Táo, huyện Xuân Lộc	1,573,852,000		1,573,852,000		1,573,852,000	UBND huyện Xuân Lộc
9	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc	729,198,206		729,198,206		729,198,206	UBND huyện Xuân Lộc
10	Dự án Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến suối Đá, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	139,165,000		139,165,000		139,165,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Hồ chứa nước Thoại Hương, huyện Cẩm Mỹ	1,041,364,000		1,041,364,000		1,041,364,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi – Phú Tân, huyện Định Quán	658,118,000		658,118,000		658,118,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Dự án Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh	122,533,000		122,533,000		122,533,000	Chỉ cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
17	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đầu tư cầu Hóa An mới, thành phố Biên Hòa		707,283,000	707,283,000		707,283,000	UBND thành phố Biên Hòa
18	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú		248,996,000	248,996,000		248,996,000	UBND huyện Tân Phú
19	Dự án Nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thành phố Long Khánh		1,481,148,000	1,481,148,000		1,481,148,000	UBND thành phố Long Khánh
14	Dự án xây dựng Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai		58,228,000	58,228,000		58,228,000	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
15	Dự án Nút giao ngã tư Tân Phong, thành phố Biên Hòa		2,360,462,000	2,360,462,000		2,360,462,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
16	Dự án Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A ngã ba Bưu Điện		979,971,781	979,971,781		979,971,781	UBND huyện Xuân Lộc
I.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	5,836,088,781	(5,836,088,781)	-		-	
II	NGUỒN VỐN XÓ SỐ KIẾN THIẾT	19,000,000,000		19,000,000,000	(11,585,000,000)	7,415,000,000	-
II.1	Số vốn cấp sau quyết toán giao chi tiết	3,750,054,190	3,664,593,539	7,414,647,729	-	7,414,647,729	
1	Dự án Xây dựng Công viên cây xanh phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh	2,639,591,190		2,639,591,190		2,639,591,190	UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Xây dựng Trạm y tế Phú Lộc, huyện Tân Phú	60,880,000		60,880,000		60,880,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu	102,600,000		102,600,000		102,600,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	599,890,000		599,890,000		599,890,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở I	54,478,000		54,478,000		54,478,000	Trường Đại học Đồng Nai
6	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bếp ăn, y tế, công suất 90m ³ /ngày đêm	283,739,000		283,739,000		283,739,000	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai
7	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	8,876,000		8,876,000		8,876,000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc		7,803,000	7,803,000		7,803,000	UBND huyện Xuân Lộc
9	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc		8,911,000	8,911,000		8,911,000	UBND huyện Xuân Lộc
10	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc		7,116,000	7,116,000		7,116,000	UBND huyện Xuân Lộc
11	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc		8,960,000	8,960,000		8,960,000	UBND huyện Xuân Lộc
12	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc		8,183,000	8,183,000		8,183,000	UBND huyện Xuân Lộc
13	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai		83,686,000	83,686,000		83,686,000	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
14	Dự án Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Nhà lao Tân Hiệp		536,444,320	536,444,320		536,444,320	Bảo tàng tỉnh Đồng Nai
15	Dự án cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc cơ sở I Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh		35,058,000	35,058,000		35,058,000	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh
16	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Đồng Nai		56,554,000	56,554,000		56,554,000	Sở Y tế
17	Dự án sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai		109,884,000	109,884,000		109,884,000	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
18	Dự án Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A ngã ba Bưu Điện		2,801,994,219	2,801,994,219		2,801,994,219	UBND huyện Xuân Lộc
II.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	15,249,945,810	(3,664,593,539)	11,585,352,271	(11,585,000,000)	352,271	

Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỪ NGUỒN VỐN THƯỜNG THU VƯỢT
HUYỆN NỘP TRẢ VÀ NGUỒN VỐN THU VƯỢT XSKT NĂM 2023 HỖ TRỢ CÓ MỤC
TIÊU CHO CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	
		Vốn tỉnh phân bổ	Vốn huyện đối ứng
1	2	3	4
	Tổng số	186,619	29,269
1	Huyện Long Thành	34,128	5,352
a	Trường Tiểu học Long Thành C	20,762	3,255
b	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phô)	2,061	324
c	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	11,305	1,773
2	Huyện Trảng Bom	35,645	5,591
a	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	27,526	4,318
b	Nâng cấp Trường THCS Minh Đức	5,694	894
c	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Diên Hồng	2,425	380
3	Huyện Cẩm Mỹ	7,020	1,101
	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	7,020	1,101
4	Huyện Tân Phú	35,503	5,568
a	Nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	8,101	1,270
b	Xây dựng trường mầm non Nam Cát Tiên	25,834	4,052
c	Đường Trà cổ (đoạn 2)	1,568	246
5	Huyện Định Quán	41,351	6,485
a	TH Phú Cường	20,049	3,144
b	THCS Thanh Sơn	21,302	3,341
6	Huyện Thống Nhất	13,668	2,144
a	Trường THCS Duy Tân (chuẩn)	12,147	1,905
b	Trường THCS Thăng Long	1,521	239
7	Huyện Vĩnh Cửu	19,304	3,028
a	Nâng cấp đường Chu Văn An, TT Vĩnh An	15,250	2,173
b	Xây mới Trường Tiểu học Cây Gáo B (Cơ sở 2)	4,054	636

Phụ lục IX

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH TỈNH (NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT) NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	TỔNG CỘNG							200,000	100,000	100,000
I	Huyện Vĩnh Cửu							13,175	0	13,175
I.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Thạnh Phú									
1	Đường tổ 9E, đầu nối với đường số 7, ấp 1, xã Thạnh Phú	1881/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	3,704	1,234	1,853	617	3,085	1,234		1,234
2	Đường liên tổ 5-6, ấp 5, xã Thạnh Phú	1878/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	653	207	343	103	516	206		206
3	Đường hẻm tổ 5.4, ấp 5, xã Thạnh Phú	1879/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	639	208	327	104	519	207		207
4	Đường hẻm tổ 4, ấp 5, xã Thạnh Phú	1877/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	786	255	403	128	638	255		255
5	Đường hẻm 83, liên ấp 7-6, xã Thạnh Phú	1880/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	992	323	507	162	808	323		323
6	Nâng cấp, Cải tạo Hẻm số 03 vào Đình Thần Bình Thạnh, ấp 3, xã Thạnh Phú	2985/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1,368	442	705	221	1,106	442		442
7	Đường xóm tổ 9F1 đầu nối với đường số 7, xã Thạnh Phú	2998/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1,507	500	757	250	1,249	499		499
8	Đường Tân Huệ ấp 7, xã Thạnh Phú	2996/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	4,112	1,422	1,979	711	3,556	1,422		1,422
9	Hẻm tổ 5, ấp 5, xã Thạnh Phú	1132/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	313	101	162	50	252	100		100
	Xã Phú Lý									
10	Đường tổ 6, ấp 4 (giai đoạn 1), xã Phú Lý	1913/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	2,994	1,020	1,464	510	2,551	1,020		1,020
11	Đường tổ 11, ấp 4, xã Phú Lý	1914/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	860	289	427	144	721	288		288
	Xã Bình Lợi									
12	Sửa chữa các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Bình Lợi	2983/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	3,679	1,190	1,894	595	2,975	1,190		1,190
I.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Phú Lý									
1	Đường tổ 8-N2, ấp Bàu Phụng, xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBĐT...)	9575/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	5,962	950	4,537	475	3,020	950		950

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
2	Đường số N7 liên ấp 1-3 (GĐ1), xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBĐT...)	9711/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	25,484	5,039	17,925	2,520	12,598	5,039		5,039
II	Huyện Xuân Lộc		36,638	13,999	10,991	11,647	33,166	13,999	13,999	0
	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Xuân Định									
1	Hẻm 1-2 Ấp Văn hóa Nong Doanh nổi dài	3975/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	941	342	282	317	856	342	342	
2	Hẻm 12 đường Bà Rếp	1838/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	970	329	291	350	823	329	329	
	Xã Xuân Phú									
3	Đường tổ 2 ấp Bình Tân	1839/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	1,049	476	315	258	952	476	476	
	Xã Bảo Hòa									
4	Đường số 1 ấp Hòa Hợp (Giáp Xuân Phú)	12313/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	882	323	264	294	809	323	323	
	Xã Xuân Thọ									
5	Đường B7 nổi dài, ấp Thọ Bình	13118/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	663	240	199	224	602	240	240	
	Xã Xuân Tâm									
6	Đường BLT7 - ấp Bằng Lăng	13018/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1,577	572	473	532	1,431	572	572	
7	Đường Tổ 9 - ấp 6	131198/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	927	336	278	313	841	336	336	
	Xã Xuân Trường									
8	Đường tổ 1 ấp Bàu Sen	1841/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	2,696	979	809	908	2,449	979	979	
	Xã Xuân Thành									
9	Đường 3/2 nối đường 19/5	11442/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	819	293	246	280	733	293	293	
10	Đường nhánh Tổ 8 ấp Tân Hợp	1843/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	865	314	260	292	786	314	314	
	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Xuân Phú									
1	Đường nội đồng tổ 4,6 ấp Bình Xuân 2	2549/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,754	794	526	434	1,589	794	794	
2	Đường nội đồng tổ 1 ấp Bình Hòa	2560/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2,332	1,055	700	577	2,111	1,055	1,055	
	Xã Bảo Hòa									
3	Ngã ba đầu tép đi đò sọ, ấp Bưng Cắn	4969/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	3,512	1,261	1,054	1,197	3,153	1,261	1,261	
	Xã Xuân Hòa									
4	Đường 5 ấp 4	13117/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	383	139	115	129	348	139	139	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
5	Đường ngang tổ 16 ấp 3 (Lộc cá)	13121/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	550	199	165	186	499	199	199	
6	Đường 3 nối đường 6 ấp 2 (sau Trạm Y tế)	1840/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	551	200	165	186	501	200	200	
	Xã Xuân Bắc									
7	Đường tổ 24 ấp 6	1842/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	943	342	283	318	855	342	342	
	Xã Xuân Hưng									
8	Đường hẻm 127 ấp 5	1120/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	564	209	169	186	523	209	209	
	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Xuân Phú									
1	Đường nội đồng tổ 7 ấp Bình Hòa	13244/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	3,040	1,381	912	747	2,762	1,381	1,381	
	Xã Xuân Tâm									
2	Đường BLT4 - ấp Bằng Lăng	2565/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2,015	731	605	680	1,829	731	731	
3	Sửa chữa đường số 8 (nối dài) ấp 3	2550/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	633	229	190	214	573	229	229	
4	Đường Suối Lớn T3 (Nội đồng) - ấp Gia Ui	13019/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	2,564	930	769	865	2,327	930	930	
	Xã Xuân Bắc									
5	Đường tổ 1+3 ấp 2B	13243/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1,967	713	590	664	1,784	713	713	
	Xã Xuân Hưng									
6	Đường 01 NĐ ấp 4	2554/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	721	262	216	243	655	262	262	
7	Đường cộ dầu ấp 3A	1845/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	2,469	897	741	831	2,243	897	897	
8	Đường 31 ấp 5	1846/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	1,250	453	375	422	1,133	453	453	
III	Huyện Thống Nhất		61,779	21,350	32,571	7,857	53,376	19,830	0	19,830
III.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Gia Kiệm									
1	Đường Hẻm nhà ông Hạnh	766/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	971	327	481	163	817	320		320
	Xã Gia Tân 2									
2	Đường nhánh rẽ đường Vườn Xoài	388/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	2,916	984	1,440	492	2,461	980		980
	Thị trấn Dầu Giây									
3	Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Dầu Giây , HM: Sửa chữa đường và nâng cấp hệ thống mương thoát nước	2873/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	4,921	1,784	2,244	892	4,461	380		380

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tính giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
4	Nâng cấp đường số 29, ấp Trà Cỏ	1853/QĐ-UBND 29/05/2023	14,761	4,672	9,839	250	11,679	1,000	1,000	
	Xã Hồ Nai 3									
5	Nâng cấp đường Yên Thế, ấp Thái Hòa	3667/QĐ-UBND 30/08/2023	9,284	2,857	6,177	250	7,143	1,000	1,000	
V	Huyện Long Thành		38,334	13,042	15,859	9,433	32,605	13,041	13,041	0
V.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã An Phước									
1	Hèm 268 đường ĐT. Chất thải rắn, xã An Phước	5760/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	2,344	789	963	592	1,973	789	789	
2	Cải tạo Hèm 937 và Hèm 937/39 Quốc lộ 51, xã An Phước	9661/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	696	231	292	173	577	231	231	
	Xã Long An									
3	Hèm 21 đường Cầu Mên, xã Bình An	9379/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	2,228	865	1,064	300	2,162	865	865	
V.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Bàu Cạn									
1	Hèm 447 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	7808/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1,031	341	435	255	851	341	341	
2	Hèm 770 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	7810/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	3,310	1,102	1,381	827	2,755	1,102	1,102	
3	Hèm 139 đường Cây Cậy - Suối Le, xã Bàu Cạn	8357/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4,584	1,608	1,769	1,206	4,021	1,608	1,608	
	Xã Long Phước									
4	Đường nối từ hèm 157 đến hèm 157/4 đường Bàu Cạn, xã Long Phước	7310/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	777	242	353	182	606	242	242	
5	Hèm 83 Hương lộ 12, xã Long Phước	5298/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1,422	460	617	345	1,150	460	460	
6	Hèm 2570 Quốc lộ 51, xã Long Phước	9835/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1,123	349	513	262	872	349	349	
	Xã Tân Hiệp									
7	Nâng cấp Hèm 330 đường Tân Hiệp, xã Tân Hiệp	7809/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	8,926	3,043	3,601	2,282	7,608	3,043	3,043	
V.3	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Tam An									
1	Nâng cấp đường Liên ấp 4 - 5, xã Tam An	10464/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4,340	1,458	1,788	1,094	3,646	1,458	1,458	
	Xã Bàu Cạn									
2	Hèm16/2 đường suối Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	9645/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	2,545	845	1,067	634	2,112	845	845	
3	Hèm 22 đường khu Láng Đẽ, xã Bàu Cạn	9650/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1,821	613	748	460	1,533	613	613	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
4	Hèm 46 đường Ngã 3 Cây Cầy - Suối Le, xã Bàu Cạn	9653/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	3,187	1,096	1,269	822	2,740	1,095	1,095	
VI	Huyện Tân Phú		44,371	17,172	18,818	8,381	38,010	13,834	0	13,834
VI.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Thanh Sơn									
1	Đường lên đập Trần ấp Suối Đá	39/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	258	84	106	68	209	83		83
	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Nam Cát Tiên									
1	Tuyến đường ấp 1 - xã Nam Cát Tiên	80/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	2,695	871	1,119	705	2,178	871		871
2	Tuyến đường ấp 3 - xã Nam Cát Tiên	89/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	957	303	381	273	759	303		303
	Xã Núi Tượng									
3	Đường số 4 ấp 2	220/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	3,182	1,064	1,113	1,005	2,661	1,064		1,064
4	Đường hèm 196 Đ.P.Lập - Núi Tượng + đường hèm 178 Đ.P.Lập - Núi Tượng	53/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1,511	525	575	411	1,314	525		525
5	Đường số 1 ấp 6A	07/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	2,068	686	916	466	1,716	686		686
6	Đường số 2 ấp 6B	10/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	1,126	363	489	274	907	362		362
7	Đường Bàu Kè	68/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	1,652	566	714	372	1,416	566		566
	Xã Đắc Lua									
8	Đường Ông Sắt	115/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND xã	1,182	496	538	148	991	495		495
9	Đường Tư Răn - Lý A Dương	167/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	5,991	2,614	2,874	503	5,229	2,614		2,614
10	Đường ông Trung	160/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	4,371	1,868	2,018	485	3,735	1,867		1,867
11	Đường Tư Răn - Lý A Dương	167/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	1,907	828	725	354	1,655	72		72
12	Đường ông Trung	160/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	2,613	1,132	995	486	2,265	94		94
	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Đắc Lua									
1	Tuyến đường tổ 5 ấp 4 (Từ ông Nhất - Đồi C5)	332/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1,572	654	613	305	1,308	654		654
2	Tuyến đường tổ 6 ấp 1 (Từ ông Mong - ông Thăng Vải)	344/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	2,999	1,350	1,150	499	2,700	399		399

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
3	Tuyến đường tổ 2 ấp 5 (Từ ông Hải Cẩn - đến suối)	345/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	2,017	911	767	339	1,821	322		322
	Xã Phú Thịnh									
4	Đường Tổ 1 - Tổ 2 Ấp 1	287/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2,295	769	993	533	1,924	769		769
5	Đường Tổ 5 - Tổ 8 Ấp 1	286/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	3,092	1,060	1,362	670	2,652	1,060		1,060
	Xã Phú Điền									
6	Đường Nội đồng N2 - ấp 4	4963/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2,883	1,028	1,370	485	2,570	1,028		1,028
VII	Huyện Định Quán		298,983	113,438	102,567	82,978	253,397	57,760		
VII.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Phú Tân									
1	Đường khu 2 ấp 8, xã Phú Tân	2430/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	2,123	895	537	691	1,790	503		503
2	Đường khu dân cư 1 ấp 6, xã Phú Tân	456/QĐ-UBND ngày 25/2/2022	1,687	702	421	564	1,404	416		416
3	Đường khu 4 ấp 6, xã Phú Tân	3967/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3,507	1,481	888	1,138	2,961	878		878
4	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 1), xã Phú Tân	4249/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	3,220	1,361	1,089	770	2,722	807		807
	Xã Phú Lợi									
5	Nâng cấp đường hẻm 56 ấp 3 xã Phú Lợi	1246/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	609	206	206	197	516	122		122
6	Mương thoát nước đường phố 5,6,7 ấp 4, xã Phú Lợi	3769/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	3,605	1,248	1,248	1,109	3,121	739		739
7	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi	3768/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	2,168	750	750	668	1,874	444		444
8	Nâng cấp đường phố 3 ấp 1 xã Phú lợi	3415/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2,218	948	759	511	1,897	562		562
9	Nâng cấp đường phố 4 ấp 4 xã Phú lợi	3414/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2,312	989	791	532	1,977	586		586
10	Nâng cấp đường liên ấp 1,2,4,5 (Đoạn 2) xã Phú lợi	3416/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2,741	1,172	937	632	2,344	695		695
11	Nâng cấp đường phố 4 ấp 2, xã Phú Lợi	3903/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	1,883	800	480	603	1,599	474		474
12	Nâng cấp đường phố 5 ấp 2, xã Phú Lợi	3904/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	2,121	901	541	679	1,802	534		534
13	Nâng cấp đường phố 6 ấp 5 xã Phú Lợi	3707/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	3,027	1,291	775	961	2,582	765		765
14	Nâng cấp đường phố 2 ấp 1, xã Phú Lợi	3708/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	2,742	1,171	937	634	2,342	694		694
15	Nâng cấp đường phố 2 ấp 2, xã Phú Lợi	1109/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	2,763	919	1,149	695	2,298	919		919

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
16	Nâng cấp đường phố 6 ấp 2, xã Phú Lợi	1124/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	2,455	815	815	825	2,038	815		815
	Xã Phú Hòa									
17	Đường KDC 7 ấp 2 xã Phú Hòa	3424/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	394	132	132	130	330	78		78
18	Nâng cấp đường ranh giới phú lợi- Phú Hòa	36974/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	8,674	2,959	3,698	2,017	7,396	1,753		1,753
19	Nâng cấp đường nối ấp 4 với trung tâm xã Phú Hòa	2705/QĐ-UBND ngày 07/8/2022	8,967	3,044	3,044	2,879	7,610	1,804		1,804
20	Đường KDC 6 ấp 2, xã Phú Hòa	3575/QĐ-UBND ngày18/10/2022	1,353	458	458	437	1,145	272		272
21	Nâng cấp đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Hòa	3576/QĐ-UBND ngày18/10/2022	1,067	371	371	325	927	220		220
	Xã Gia Canh									
22	Đường KDC 2 ấp 7 xã Gia Canh	925/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	1,082	371	371	340	928	220		220
23	Đường KDC 12 ấp 7 xã Gia Canh	5292/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	736	245	245	246	613	145		145
24	Đường KDC 5 ấp 7 xã Gia Canh	4397/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	585	194	194	197	486	115		115
25	Đường KDC 6 ấp 7 xã Gia Canh	488/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	357	119	119	119	297	71		71
26	Đường KDC 4 ấp 8 (Nhánh 2)xã Gia Canh	5429/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	1,667	562	562	543	1,405	333		333
27	Đường KDC 8A ấp 1, xã Gia Canh	486/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	216	71	71	74	179	43		43
28	Đường KDC 8B ấp 1, xã Gia Canh	487/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	222	73	73	76	183	44		44
29	Đường KDC 9 ấp 2, xã Gia Canh	455/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	1,454	494	494	466	1,235	293		293
	Xã Ngọc Định									
30	Đường tổ 5 nhánh 2 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định	3166/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1,387	473	473	441	1,182	281		281
31	Đường tổ 6 ấp Hòa Hiệp xã Ngọc Định.	2518/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2,346	793	793	760	1,983	470		470
	Xã Phú Ngọc									
32	Đường KDC 4 ấp 7, xã Phú Ngọc	2514/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	709	242	242	225	605	144		144
33	Đường KDC 1 ấp 7 (Tuyến 1, 2, 3), xã Phú Ngọc	2962/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1,330	454	454	422	1,134	269		269
34	Đường KDC 4 ấp 5, xã Phú Ngọc	3148/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	1,552	531	531	490	1,328	315		315
35	Đường KDC 2, 7 ấp 7, xã Phú Ngọc	3755/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	783	265	265	253	661	157		157
36	Đường Be 110 ấp 5 (Giai đoạn 2), xã Phú Ngọc	4283/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	9,320	3,173	3,967	2,180	7,933	1,881		1,881

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
37	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Giai Đoạn 3) xã Phú Ngọc	1990/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	600	202	202	196	506	120		120
38	Đường KDC 5 ấp 7 xã Phú Ngọc	2873/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2,095	710	710	675	1,774	421		421
39	Đường KDC 1,2,5 khu tái định cư ấp 1 xã Phú Ngọc	1701/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	1,054	352	352	350	881	352		352
40	Đường KDC 5-6 ấp 1 xã Phú Ngọc	3298/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	1,181	400	400	381	1,001	400		400
	Xã La Ngà									
41	Đường tổ 8-9 ấp 1 xã La Ngà	1162/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	480	163	163	154	407	97		97
42	Nâng cấp đường nội đồng ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	1895/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	3,203	1,074	1,342	787	2,684	637		637
43	Đường tổ 3 ấp 1, xã La Ngà	3177/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	1,338	451	451	436	1,126	268		268
44	Đường tổ 4 ấp 1, xã La Ngà	3178/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	928	313	313	302	782	186		186
45	Đường liên tổ 10- tổ 12 ấp 5 (tuyến Nhánh), xã La Ngà	3179/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	752	253	253	246	632	150		150
46	Đường tổ 4 (Nhánh 1+2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	4248/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1,880	634	634	612	1,585	376		376
47	Đường tổ 4 – tổ 7 ấp Phú Quý 1, xã La Ngà.	3785/QĐ-UBND ngày 11/4/2022	1,004	338	338	328	846	201		201
48	Đường tổ 6 Suối 30 ấp 5, xã La Ngà	4272/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6,143	2,081	2,081	1,981	5,202	1,233		1,233
49	Đường tổ 5 (Nhánh 1) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	4332/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	913	307	307	299	767	182		182
50	Đường tổ 5 (Nhánh 2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	3998/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1,464	493	493	478	1,233	293		293
	Xã Thanh Sơn									
51	Nâng cấp Đường vào đồi trường, xã Thanh Sơn	3019/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4,516	1,918	1,534	1,064	3,836	1,137		1,137
52	Nâng cấp Đường liên tổ 8, 11 ấp 2, xã Thanh Sơn	3020/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5,620	2,391	1,912	1,317	4,781	1,417		1,417
53	Nâng cấp đường 9-10 ấp 8, xã Thanh Sơn	3042/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4,681	1,977	1,582	1,122	3,954	1,172		1,172
54	Nâng cấp Đường liên tổ 2 đi tổ 7 ấp 2, xã Thanh Sơn	3017/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4,482	1,907	1,526	1,049	3,814	1,130		1,130
55	nâng cấp Đường 4A đi tổ 5 ấp 2 (Tổ 4A,5,6 ấp 2), xã Thanh Sơn	3018/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	2,661	1,129	903	629	2,259	669		669
56	Nâng cấp đường nội đồng Bàu Lũng ấp 2 (tuyến 2), xã thanh Sơn	3213/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	3,783	1,597	1,277	909	3,193	947		947
57	Đường tổ 9 ấp 5, xã Thanh Sơn	3626/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	5,391	2,282	1,369	1,740	4,563	1,353		1,353

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tính giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
58	Đường tổ 11 ấp 5, xã Thanh Sơn	3627/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	3,993	1,692	1,015	1,286	3,384	1,003		1,003
59	Đường Đồi Cá - Minh Phụng, xã Thanh Sơn	4567/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6,655	2,809	2,247	1,599	5,618	1,665		1,665
60	Đường tổ 9- tổ 10 ấp 6 xã Thanh Sơn	4432/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3,232	1,365	1,092	775	2,731	809		809
61	Nâng cấp đường liên tổ 12 ấp 1 đi tổ 6 ấp 2 xã Thanh Sơn	4568/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3,852	1,629	1,303	920	3,258	966		966
62	Nâng cấp đường nội đồng tổ 7 đi tổ 6 ấp 3	4359/QĐ-UBND ngày 7/12/2022	4,211	1,782	1,425	1,004	3,564	1,057		1,057
	Xã Túc Trưng									
63	Nâng cấp đường Vành đai 50ha cây ăn trái ấp 94 xã Túc Trưng	1708/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4,443	1,880	1,504	1,059	3,759	1,115		1,115
64	Nâng cấp đường tổ 4 ấp 94 đôi 48 (Đoạn 1) xã Túc Trưng	1709/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4,034	1,697	1,358	979	3,394	1,006		1,006
	Xã Phú Túc									
65	Đường KDC 2 ấp Tam Bung, xã Phú Túc	3180/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2,305	979	587	739	1,958	581		581
66	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 1) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	3182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3,706	1,573	944	1,189	3,146	932		932
67	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 2) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	3183/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3,476	1,475	885	1,116	2,950	874		874
68	Đường KDC 5 (đoạn 2) ấp Suối Sơn, xã Phú Túc	3181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	832	351	211	270	702	208		208
	Xã Phú Cường									
69	Đường KDC 3 ,4, 5 ấp Bến Nôm 1, xã Phú cường	1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	677	218	218	241	546	218		218
	Xã Suối Nho									
70	Đường tổ 13 ấp 1 xã Suối Nho	3003/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	3,764	1,279	1,279	1,206	3,197	758		758
71	Đường tổ 7 ấp 4 xã Suối Nho	2871/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	976	327	327	322	818	194		194
72	Đường liên tổ 1-2 ấp 4 xã Suối Nho	2880/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	713	238	238	237	594	141		141
73	Nâng cấp mở rộng đường dong Hong Nga (đoạn 2) xã Suối Nho	2596/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	5,433	1,857	2,321	1,255	4,642	1,101		1,101
74	đường tổ 11 ấp 4 (Đoạn 2) xã Suối Nho	2872/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2,906	986	986	934	2,465	585		585
75	Đường tổ 10 ấp 4 xã Suối Nho	3004/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	1,624	548	548	528	1,371	325		325
76	Đường tổ 12 ấp 1 xã Suối Nho	3623/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2,240	757	757	726	1,892	449		449
77	Đường tổ 3 ấp Chợ xã Suối Nho	3622/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1,611	565	565	481	1,412	335		335

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
78	Đường tổ 4 ấp Chợ xã Suối Nho	3624/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1,147	385	385	377	964	229		229
79	Nâng cấp mở rộng đường Dong Hồng Nga (Đoạn 1) xã Suối Nho	3787/QĐ-UBND ngày 4/11/2022	5,661	1,935	2,418	1,308	4,836	1,934		1,934
80	Đường tổ 4 ấp 2 xã Suối Nho	4480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2,466	836	836	794	2,091	496		496
81	Đường tổ 2 ấp 4 xã Suối Nho	4834/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1,436	486	486	464	1,214	288		288
	Thị trấn Định Quán									
82	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Đồng đoạn 2, thị trấn Định Quán	3957/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	2,982	1,015	1,015	952	2,536	602		602
83	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Tâm 2 (Nhánh 2), thị trấn Định Quán	1894/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	1,123	379	379	365	949	225		225
84	Đường liên tổ 8-9 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	3321/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1,382	467	467	448	1,168	277		277
85	Đường liên tổ 4, 5, 7 khu phố Hiệp lực, thị trấn Định Quán	3592/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	2,131	719	719	693	1,797	426		426
VII.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Phú Tân									
1	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2643/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	4,331	1,907	1,144	1,280	3,814	330	330	
	Xã Phú Lợi									
2	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi	1154/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	3,116	1,041	1,041	1,034	2,603	300	300	
	Xã Phú Hòa									
5	Đường nối ấp 4 đi khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa	893/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	939	306	306	327	764	100	100	
6	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp 2,3,4 (đoạn từ km0+00 đến km0+450), xã Phú Hòa	1478/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	3,898	1,303	1,303	1,292	3,258	390	390	
7	Nâng cấp đường ấp 3 đoạn 1, xã Phú Hòa	2960/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	9,826	3,393	4,242	2,191	8,484	500	500	
	Xã La Ngà									
8	Đường tổ 2A ấp 1 xã La Ngà	3956/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	2,370	808	808	754	2,020	140	140	
9	Đường tổ 7 ấp Phú Quý 2, xã La Ngà	3832/QĐ-UBND ngày 11/9/2022	1,328	449	449	430	1,122	100	100	
10	Đường tổ 6 ấp Phú Quý 2 (Đoạn 2), xã La Ngà	3996/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	573	192	192	189	481	50	50	
11	Đường tổ 5 (Nhánh 3) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	3997/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1,437	482	482	473	1,206	100	100	
	Xã Thanh Sơn									
12	Đường nội đồng tổ 7 ấp 3, xã Thanh Sơn	04/QĐ-UBND ngày 03/01/2023	3,026	1,275	1,020	731	2,550	375	375	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
13	Nâng cấp đường ngã ba cây sao Suối Lá, xã Thanh Sơn	732/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	8,910	3,743	2,994	2,173	7,486	600	600	
14	Đường tổ 8 ấp 1 đi tổ 8 ấp 2, xã Thanh Sơn	758/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	5,227	2,172	1,738	1,317	4,344	500	500	
15	Nâng cấp đường liên tổ 7, 8,12, 13 ấp 8, xã Thanh Sơn	3021/QĐ-UBND ngày 19/8/2023	9,025	3,834	3,067	2,124	7,667	680	680	
	Xã Phú Túc									
16	Nâng cấp Đường nhánh 1, nhánh 2 Dong 2 ấp Thái Hòa , xã Phú túc	1306/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	3,465	1,433	1,146	886	2,865	429	429	
17	Nâng cấp Đường Cây Xăng- Ấp Chợ- ấp Thái Hòa, xã Phú túc	1591/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	8,910	3,885	3,108	1,917	7,770	1,165	256	909
	Xã Phú Cường									
18	Nâng cấp đường vào trung tâm văn hóa xã Phú Cường.	1162/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	1,580	519	649	412	1,298	155	155	
	Xã Suối Nho									
19	Đường tổ 6 ấp 2 xã Suối Nho	2222/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	5,673	1,887	1,887	1,899	4,718	566	566	
20	Đường tổ 4 ấp 6 Suối Nho	2301/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	1,348	452	452	444	1,130	135	135	
	Thị trấn Định Quán									
21	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	873/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	6,192	2,076	2,595	1,521	5,191	622	622	
22	Đường tổ 6 khu phố Hiệp Lực, thị trấn Định Quán	1413/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	1,247	407	407	433	1,017	122	122	
VIII	Thành phố Long Khánh		28,660	10,250	5,106	13,305	25,529	10,211	10,211	0
VIII.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Hàng Gòn									
1	Đường tổ 9 ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn	2727/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	428	188	75	165	375	150	150	
VIII.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Bàu Trâm									
1	Đường Hoa Sen - Ruộng Dầu	601/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; 95/QĐ-UBND	28,232	10,062	5,031	13,140	25,154	10,061	10,061	
IX	Huyện Cẩm Mỹ		17,758	6,841	6,382	4,535	15,297	6,841	6,841	0
IX.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Sông Ray									
1	Đường tổ 15 ấp 1 đi cầu Suối Đục ấp 6, xã Sông Ray	170/QĐ-UBND ngày 09/3/2023	1,002	434	347	221	868	434	434	
2	Đường tổ 2 , tổ 6 ấp 7, xã Sông Ray	273/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	367	152	121	94	303	152	152	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tính giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
3	Đường liên tổ 10, tổ 3 ấp 8 xã Sông Ray	1400/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	654	279	223	153	557	278	278	
4	Đường tổ 3D ấp 6 Lâm San giáp ấp 8 xã Sông Ray	454/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	716	303	242	171	606	303	303	
	Xã Nhân Nghĩa									
5	Đường tổ 2B ấp Cam Tiên, xã Nhân Nghĩa	1392/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	420	181	126	113	361	181	181	
	Xã Xuân Tây									
6	Đường tổ 5,6,8 ấp 7, xã Xuân Tây	768/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	1,438	597	478	363	1,194	597	597	
	Xã Thừa Đức									
7	Đường tổ 1A ấp 3, xã Thừa Đức	891/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1,273	455	512	307	1,137	454	454	
8	Đường tổ 10-1 ấp 8, xã Thừa Đức	609/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	840	282	317	241	705	282	282	
	Xã Xuân Bảo									
9	Đường các nhánh trung tâm ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	611/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1,410	492	430	488	1,229	492	492	
10	Đường tổ 23 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1282/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	164	54	61	49	135	54	54	
	Xã Bảo Bình									
11	Đường nhánh 1 tổ 1, 2 ấp Lò Than	750/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	769	353	282	135	705	352	352	
12	Đường nhánh 2 tổ 7 ấp Tân Bình, xã Bảo Bình	969/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	295	118	94	84	235	117	117	
13	Đường nhánh 1 tổ 7 ấp Tân Xuân	725/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	273	121	96	56	241	121	121	
14	Đường nhánh tổ 1 ấp Tân Xuân	919/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	688	295	236	158	589	295	295	
	Xã Xuân Đông									
15	Đường tổ 6 ấp La Hoa	658/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	623	215	242	167	537	215	215	
16	Đường tổ 18 ấp Suối Lúc	660/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	1,488	532	599	358	1,330	532	532	
17	Đường tổ 10C ấp Bể Bạc	661/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	734	255	287	193	637	255	255	
18	Đường tổ 8 ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông	659/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	290	97	109	83	243	97	97	
19	Đường nghĩa địa Cọ Dầu	777/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	948	345	388	215	862	345	345	
20	Đường tổ 10 ấp Thoại Hương, Xã Xuân Đông	727/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	744	257	289	197	643	257	257	
IX.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Nhân Nghĩa									
1	Đường nhánh 3,4,5,6 ấp Duyên Lăng, xã Nhân Nghĩa	726/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	987	402	321	264	803	401	401	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	Xã Xuân Tây									
2	Đường tổ 1A ấp 12, xã Xuân Tây	1132/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	692	290	232	170	580	290	290	
3	Đường tổ 2 ấp 6, xã Xuân Tây	1133/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	234	91	73	70	182	91	91	
	Xã Xuân Đông									
4	Đường tổ 23 ấp Bể Bạc đi Thoại Hương, xã Xuân Đông	111/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	709	246	277	186	615	246	246	